CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

Biểu số 2C

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 105/BC-CTy ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	01/01/2022-30/06/2022	01/01/2023-30/06/2023	01/01/2024-30/06/2024		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kì năm 2022	Cùng kì năm 2023	Kế hoạch năm 2024
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4][2]	[7]=[4][3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
- Dịch vụ môi trường rừng (ha)	20.074,54	20.058,78	20.018,17	20.018,17	99,72	99,80	100,00
- Khai thác lâm sản phụ ngoài gỗ (tấn)	60,00	-	30,00	-	-		-
- Khai thác gỗ rừng trồng (ha)	17,56	-	15,76	-	-		-
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
- Dịch vụ môi trường rừng (ha)	20.074,54	20.058,78	20.018,17	20.018,17	99,72	99,80	100,00
- Khai thác lâm sản phụ ngoài gỗ (tấn)	60,00	-	30,00	-	-		-
- Khai thác gỗ rừng trồng (ha)	17,56	-	15,76	-	-		-
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.932,16	6.817,47	18.798,78	17.540,78	196,38	257,29	93,31
2. Giá vốn hàng bán	6.782,63	5.364,81	13.983,55	11.155,67	164,47	207,94	79,78
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.149,53	1.452,66	4.815,23	6.385,11	297,05	439,55	132,60
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,16	2,65	6,00	3,08	265,09	116,04	51,25
5. Chi phí tài chính			6,00				
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.949,55	1.579,66	3.825,67	4.338,06	222,52	274,62	113,39
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	201,14	(124,35)	989,56	2.050,13	1.019,25	-	207,18
9. Thu nhập khác	168,89	217,23	219,74	179,37	106,20	82,57	81,63

Nội dung	01/01/2022-30/06/2022	01/01/2023-30/06/2023	01/01/2024-30/06/2024		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kì năm 2022	Cùng kì năm 2023	Kế hoạch năm 2024
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4][2]	[7]=[4][3]
10. Chi phí khác	196,98	62,92	740,60	3,40	1,73	5,41	0,46
11. Lợi nhuận khác	(28,09)	154,31	(520,86)	175,97	(626,44)	114,03	(33,78)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173,05	29,96	468,70	2.226,09	1.286,39	7.431,21	474,95
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	18,58	171,88	495,44		2.666,54	288,25
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	173,05	11,38	296,82	1.730,65	1.000,09	15.213,18	583,06

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Phó giám đốc

S.Đ.K.K.D: 6100139119 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐĂKGLEI
H. ĐĂKGLEI - T. KON TUM

Nguyễn Duy Hoàn